

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2014/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá sản phẩm: Đo đạc địa chính; Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;
Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18/07/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27/8/2003 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai; Thông tư số 04/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27/02/2007 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Theo đề nghị của liên Sở: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 260/TTr-LS ngày 19/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá sản phẩm: Đo đạc địa chính; Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Phạm vi áp dụng đơn giá

Đơn giá sản phẩm: Đo đạc địa chính; Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính dùng làm căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành do Nhà nước đặt hàng các tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Đơn giá này còn làm cơ sở để tính toán dự toán kinh phí thực hiện các dự án đầu tư thực hiện các công việc đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước (như giao chỉ tiêu và quyết toán nguồn vốn sự nghiệp địa chính hàng năm, các dự án hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính có hỗ trợ từ Trung ương, ...) và áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài chính trên cơ sở quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các quy định hiện hành để hướng dẫn các điều kiện áp dụng đơn giá, những sản phẩm chính cần phải hoàn thành của từng trường hợp, công trình cụ thể; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hợp lý trong quá trình thực hiện.

- Khi Nhà nước thay đổi mức lương tối thiểu, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tính toán mức điều chỉnh tiền công lao động kỹ thuật trong đơn giá và dự thảo văn bản trình UBND Tỉnh ban hành điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

- Đối với giá thiết bị và giá vật liệu, công cụ dụng cụ có biến động trên 10% thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài chính hướng dẫn điều chỉnh.

- Giao Sở Tài chính theo dõi việc sử dụng kinh phí và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và báo cáo cho UBND Tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06/10/2014; thay thế Quyết định số 2218/2011/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND Tỉnh về việc ban hành

đơn giá sản phẩm: Đo đạc lập bản đồ địa chính; Đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

Phụ lục
ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH; ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của UBND Tỉnh)

A. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

STT	Danh mục công việc	Đ V T	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH											
1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông	điểm	1	1.593.835	183.642	51.480	0	1.828.957	457.239	2.286.197	2.234.717	40.360
			2	2.118.901	185.556	65.780	0	2.370.237	592.559	2.962.796	2.897.016	53.630
			3	2.727.836	188.746	77.220	0	2.993.803	748.451	3.742.254	3.665.034	69.387
			4	3.599.785	192.574	97.240	0	3.889.599	972.400	4.861.999	4.764.759	91.779
			5	4.584.684	197.041	102.960	0	4.884.685	1.221.171	6.105.856	6.002.896	116.382
2	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hồ ga, nắp đậy)	điểm	1	1.912.602	185.173	51.480	0	2.149.256	537.314	2.686.569	2.635.089	48.433
			2	2.542.681	187.470	65.780	0	2.795.931	698.983	3.494.914	3.429.134	64.356
			3	3.273.404	191.298	77.220	0	3.541.922	885.481	4.427.403	4.350.183	83.264
			4	4.319.742	195.892	97.240	0	4.612.874	1.153.219	5.766.093	5.668.853	110.135
			5	5.501.621	201.252	102.960	0	5.805.833	1.451.458	7.257.291	7.154.331	139.659
3	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ	điểm	1	585.896	19.895	22.880	0	628.671	157.168	785.839	762.959	15.757
			2	678.405	20.470	22.880	0	721.755	180.439	902.194	879.314	18.245
			3	832.588	21.427	25.740	0	879.755	219.939	1.099.694	1.073.954	22.392
			4	986.772	22.575	31.460	0	1.040.807	260.202	1.301.008	1.269.548	26.533
			5	1.140.955	23.915	40.040	0	1.204.910	301.227	1.506.137	1.466.097	30.685
4	Xây tường vây	điểm	1	1.642.267	395.642	51.480	0	2.089.389	522.347	2.611.736	2.560.256	37.320

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1	
						Khấu hao	Năng lượng						
				2	1.786.267	397.345	51.480	0	2.235.092	558.773	2.793.865	2.742.385	37.320
				3	2.224.161	398.622	62.920	0	2.685.703	671.426	3.357.129	3.294.209	44.784
				4	3.036.454	401.177	74.360	0	3.511.991	877.998	4.389.989	4.315.629	52.248
				5	3.503.148	404.157	82.940	0	3.990.245	997.561	4.987.806	4.904.866	59.712
5	Tiếp điểm có tường vây	điểm		1	286.169	99.697	51.480	0	437.346	109.337	546.683	495.203	7.464
				2	351.402	100.027	65.780	0	517.208	129.302	646.510	580.730	9.399
				3	433.914	100.274	77.220	0	611.407	152.852	764.259	687.039	11.334
				4	540.542	100.686	97.240	0	738.468	184.617	923.085	825.845	14.099
				5	698.963	101.345	102.960	0	903.268	225.817	1.129.085	1.026.125	18.798
6	Tiếp điểm không có tường vây	điểm		1	357.712	99.161	51.480	0	508.353	127.088	635.441	583.961	9.330
				2	439.252	99.326	65.780	0	604.358	151.090	755.448	689.668	11.749
				3	446.874	99.450	77.220	0	623.543	155.886	779.429	702.209	14.168
				4	556.862	99.656	97.240	0	753.758	188.440	942.198	844.958	17.623
				5	715.283	99.985	102.960	0	918.229	229.557	1.147.786	1.044.826	23.498
7	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyên	điểm		1	479.032	11.040	17.301	0	507.373	126.843	634.216	616.915	14.513
				2	724.239	12.494	26.214	0	762.948	190.737	953.684	927.470	21.424
				3	862.408	13.658	31.457	0	907.523	226.881	1.134.403	1.102.946	25.916
				4	1.191.683	15.693	42.991	0	1.250.367	312.592	1.562.959	1.519.968	35.592
				5	1.585.688	18.311	57.147	0	1.661.145	415.286	2.076.431	2.019.285	47.341
8	Đo độ cao lượng giác	điểm		1	47.903	1.104	1.730	0	50.737	12.684	63.422	61.692	1.451
				2	72.424	1.249	2.621	0	76.295	19.074	95.368	92.747	2.142
				3	86.241	1.366	3.146	0	90.752	22.688	113.440	110.295	2.592

CÔNG BÁO/Số 27+28/ Ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
			4	119.168	1.569	4.299	0	125.037	31.259	156.296	151.997	3.559
			5	158.569	1.831	5.715	0	166.115	41.529	207.643	201.928	4.734
9	Đo ngắm theo công nghệ GPS	điểm	1	832.814	86.658	37.934	0	957.407	239.352	1.196.759	1.158.824	23.152
			2	1.015.088	87.362	45.590	0	1.148.040	287.010	1.435.050	1.389.460	27.990
			3	1.275.918	88.768	56.030	0	1.420.717	355.179	1.775.896	1.719.866	33.864
			4	1.653.805	90.527	68.558	0	1.812.890	453.223	2.266.113	2.197.555	42.157
			5	2.508.005	95.451	106.838	0	2.710.294	677.573	3.387.867	3.281.029	65.655
10	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	267.985	8.147	1.338	0	277.470	55.494	332.964	331.626	8.492
11	Tính toán khi đo đường chuyên	điểm	1-5	241.187	12.571	1.338	0	255.095	51.019	306.115	304.777	7.643
12	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	16.749	1.108	134	0	17.991	3.598	21.589	21.455	53
13	Phục vụ KTNT khi đo đường chuyên	điểm	1-5	191.311	0	0	0	191.311	47.828	239.138	239.138	6.220
14	Phục vụ KTNT khi đo GPS	điểm	1-5	212.135	0	0	0	212.135	53.034	265.169	265.169	6.220
II	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP											
1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	6.281.760	395.146	94.710	40.982	6.812.598	1.646.167	8.458.765	8.364.055	174.586
			2	7.256.881	400.391	112.502	49.312	7.819.086	1.894.526	9.713.611	9.601.110	200.767
			3	8.430.307	408.421	141.741	53.840	9.034.310	2.195.260	11.229.570	11.087.829	232.256

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
			4	9.854.375	417.809	175.929	57.210	10.505.322	2.559.050	13.064.372	12.888.443	270.481
			5	11.544.570	430.114	213.759	62.477	12.250.919	2.990.666	15.241.584	15.027.826	315.882
Các trường hợp đặc biệt												
1.1.	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính	ha	1	628.176	39.515	9.471	4.098	681.260	164.617	845.877	836.405	17.459
			2	725.688	40.039	11.250	4.931	781.909	189.453	971.361	960.111	20.077
			3	843.031	40.842	14.174	5.384	903.431	219.526	1.122.957	1.108.783	23.226
			4	985.437	41.781	17.593	5.721	1.050.532	255.905	1.306.437	1.288.844	27.048
			5	1.154.457	43.011	21.376	6.248	1.225.092	299.067	1.524.158	1.502.783	31.588
1.2.	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	ha	1	7.185.954	439.146	107.320	45.085	7.777.505	1.881.696	9.659.201	9.551.881	199.544
			2	8.304.664	445.158	127.633	54.248	8.931.703	2.166.655	11.098.358	10.970.725	229.565
			3	9.651.424	454.372	161.114	59.229	10.326.139	2.511.886	12.838.025	12.676.912	265.690
			4	11.285.528	465.141	200.235	62.936	12.013.840	2.929.451	14.943.291	14.743.056	309.534
			5	13.224.996	479.259	243.508	68.730	14.016.493	3.424.853	17.441.345	17.197.837	361.608
2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	2.102.352	166.421	42.028	18.692	2.329.493	555.893	2.885.386	2.843.358	59.699
			2	2.410.579	168.512	48.174	19.995	2.647.260	633.898	3.281.158	3.232.984	68.221
			3	2.969.338	170.705	56.359	22.439	3.218.842	774.918	3.993.760	3.937.401	83.191
			4	3.936.325	174.258	69.394	25.032	4.205.008	1.019.161	5.224.169	5.154.775	108.159
			5	4.811.063	178.663	85.534	28.247	5.103.506	1.240.912	6.344.419	6.258.885	131.412
Các trường hợp đặc biệt												
2.1.	Đo vẽ địa hình	ha	1	210.235	16.642	4.203	1.869	232.949	55.589	288.539	284.336	5.970

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	cho bản đồ địa chính		2	241.058	16.851	4.817	1.999	264.726	63.390	328.116	323.298	6.822
			3	296.934	17.070	5.636	2.244	321.884	77.492	399.376	393.740	8.319
			4	393.632	17.426	6.939	2.503	420.501	101.916	522.417	515.478	10.816
			5	481.106	17.866	8.553	2.825	510.351	124.091	634.442	625.888	13.141
2.2.	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	ha	1	2.399.436	184.789	47.649	20.563	2.652.436	633.981	3.286.417	3.238.769	68.063
			2	2.752.589	187.184	54.662	21.997	3.016.432	723.399	3.739.831	3.685.169	77.821
			3	3.393.527	189.693	63.970	24.686	3.671.876	885.198	4.557.074	4.493.103	94.984
			4	4.503.518	193.763	78.849	27.538	4.803.669	1.165.617	5.969.286	5.890.437	123.631
			5	5.506.913	198.811	97.271	31.074	5.834.068	1.420.056	7.254.124	7.156.853	150.289
3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	829.269	59.786	14.613	7.708	911.376	217.045	1.128.421	1.113.808	23.593
			2	945.925	60.649	16.807	8.663	1.032.044	246.534	1.278.577	1.261.770	26.825
			3	1.098.671	61.550	19.471	9.861	1.189.553	285.091	1.474.644	1.455.174	30.978
			4	1.344.513	62.899	22.523	8.555	1.438.491	348.295	1.786.786	1.764.263	37.270
			5	1.707.977	65.080	29.208	9.956	1.812.221	440.745	2.252.965	2.223.758	47.025
Các trường hợp đặc biệt												
3.1.	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính	ha	1	82.927	5.979	1.461	771	91.138	21.705	112.842	111.381	2.359
			2	94.592	6.065	1.681	866	103.204	24.653	127.858	126.177	2.683
			3	109.867	6.155	1.947	986	118.955	28.509	147.464	145.517	3.098
			4	134.451	6.290	2.252	856	143.849	34.830	178.679	176.426	3.727

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
			5	170.798	6.508	2.921	996	181.222	44.074	225.297	222.376	4.702
3.2.	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	ha	1	945.924	66.371	16.509	8.480	1.037.284	247.443	1.284.726	1.268.218	26.881
			2	1.079.486	67.359	18.998	9.530	1.175.373	281.218	1.456.591	1.437.593	30.580
			3	1.254.432	68.388	22.021	10.848	1.355.689	325.396	1.681.085	1.659.063	35.332
			4	1.537.999	69.948	25.579	9.412	1.642.937	398.274	2.041.211	2.015.632	42.596
			5	1.955.125	72.448	33.218	10.952	2.071.743	504.394	2.576.137	2.542.919	53.786
4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	254.379	11.816	4.515	1.392	272.103	66.421	338.524	334.009	7.171
			2	292.115	12.100	5.369	1.571	311.156	76.025	387.181	381.812	8.217
			3	337.828	12.280	5.927	2.491	358.525	87.618	446.143	440.216	9.481
			4	393.274	12.505	6.558	3.732	416.070	101.667	517.736	511.178	11.026
Các trường hợp đặc biệt												
4.1.	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính	ha	1	25.438	1.182	452	139	27.210	6.642	33.852	33.401	717
			2	29.212	1.210	537	157	31.116	7.602	38.718	38.181	822
			3	33.783	1.228	593	249	35.853	8.762	44.614	44.022	949
			4	39.327	1.251	656	373	41.607	10.167	51.774	51.118	1.103
4.2.	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao	ha	1	291.493	13.148	5.142	1.532	311.314	76.064	387.378	382.236	8.213
			2	334.747	13.473	6.116	1.729	356.065	87.076	443.141	437.025	9.412
			3	387.125	13.678	6.747	2.740	410.290	100.357	510.648	503.900	10.865

CÔNG BÁO/Số 27+28/N ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	thông, thủy lợi, công trình điện năng		4	450.629	13.935	7.459	4.106	476.129	116.446	592.576	585.117	12.631
III	SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH											
1	Số hóa bản đồ địa chính											
1.1	Tỷ lệ 1/500	mảnh	1	993.451	220.924	10.015	6.644	1.231.034	246.207	1.477.241	1.467.225	
			2	1.078.838	223.640	11.599	7.537	1.321.614	264.323	1.585.937	1.574.338	
			3	1.179.004	226.848	13.517	8.669	1.428.039	285.608	1.713.646	1.700.130	
			4	1.293.949	230.551	15.767	10.010	1.550.277	310.055	1.860.333	1.844.565	
			5	1.425.314	234.747	18.458	11.589	1.690.108	338.022	2.028.130	2.009.672	
1.2	Tỷ lệ 1/1000	mảnh	1	1.559.964	235.214	122.511	76.714	1.994.403	398.881	2.393.284	2.270.773	
			2	1.724.171	239.997	129.608	80.811	2.174.587	434.917	2.609.504	2.479.896	
			3	1.913.008	245.650	146.477	90.679	2.395.815	479.163	2.874.978	2.728.501	
			4	2.129.761	252.173	169.106	104.086	2.655.126	531.025	3.186.152	3.017.045	
			5	2.379.356	259.565	242.343	147.098	3.028.362	605.672	3.634.034	3.391.691	
1.3	Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	2.635.518	250.984	149.641	103.844	3.139.987	627.997	3.767.984	3.618.343	
			2	2.949.153	257.371	183.148	128.832	3.518.504	703.701	4.222.205	4.039.057	
			3	3.308.766	264.920	238.845	169.963	3.982.494	796.499	4.778.992	4.540.148	
			4	3.722.567	273.630	277.033	196.869	4.470.099	894.020	5.364.118	5.087.086	
			5	4.198.766	283.502	342.709	243.643	5.068.620	1.013.724	6.082.343	5.739.634	

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1.4	Tỷ lệ 1/5000	mảnh	1	4.532.106	276.837	252.497	178.454	5.239.894	1.047.979	6.287.873	6.035.375	
			2	5.103.545	286.924	328.479	235.729	5.954.677	1.190.935	7.145.613	6.817.133	
			3	5.762.014	298.845	391.042	280.827	6.732.728	1.346.546	8.079.273	7.688.231	
			4	6.519.007	312.600	466.307	334.862	7.632.776	1.526.555	9.159.332	8.693.024	
2	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000											
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nấn chuyển											
	-Tỷ lệ 1/500	điểm	1-6	370.366	8.789	15.728	0	394.884	98.721	493.605	477.876	
	-Tỷ lệ 1/1000	điểm	1-6	370.366	8.789	15.728	0	394.884	98.721	493.605	477.876	
	-Tỷ lệ 1/2000	điểm	1-6	370.366	8.789	15.728	0	394.884	98.721	493.605	477.876	
	-Tỷ lệ 1/5000	điểm	1-6	370.366	8.789	15.728	0	394.884	98.721	493.605	477.876	
2.2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000:											
	-Tỷ lệ 1/500	mảnh	1	789.834	125.657	36.638	20.985	973.114	194.623	1.167.737	1.131.099	
			2	842.381	127.072	40.084	23.387	1.032.923	206.585	1.239.508	1.199.423	
			3	894.927	128.487	43.813	25.547	1.092.773	218.555	1.311.327	1.267.514	
			4	947.473	129.901	47.567	28.042	1.152.983	230.597	1.383.579	1.336.013	
			5	1.026.292	132.731	49.650	29.345	1.238.018	247.604	1.485.622	1.435.972	
	-Tỷ lệ 1/1000	mảnh	1	960.609	128.269	1.841	988	1.091.706	218.341	1.310.048	1.308.207	
			2	1.026.292	130.010	1.990	1.032	1.159.324	231.865	1.391.189	1.389.199	
			3	1.091.975	131.752	2.185	1.187	1.227.099	245.420	1.472.519	1.470.333	
			4	1.157.657	133.493	2.381	1.301	1.294.832	258.966	1.553.799	1.551.418	
			5	1.256.181	136.976	2.479	1.372	1.397.009	279.402	1.676.410	1.673.931	

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	1.185.573	180.753	57.490	30.723	1.454.539	290.908	1.745.447	1.687.957	
			2	1.267.676	182.930	62.376	33.516	1.546.499	309.300	1.855.798	1.793.422	
			3	1.349.779	185.107	68.368	37.054	1.640.308	328.062	1.968.370	1.900.002	
			4	1.431.883	187.284	74.360	40.592	1.734.118	346.824	2.080.941	2.006.582	
			5	1.555.038	191.637	77.626	42.919	1.867.220	373.444	2.240.664	2.163.038	
	-Tỷ lệ 1/5000	mảnh	1	1.709.392	192.016	75.920	42.640	2.019.968	403.994	2.423.961	2.348.041	
			2	1.791.495	195.156	87.719	48.412	2.122.782	424.556	2.547.338	2.459.619	
			3	1.873.599	195.156	93.710	51.950	2.214.414	442.883	2.657.297	2.563.587	
			4	1.955.702	198.295	99.702	55.488	2.309.187	461.837	2.771.024	2.671.322	
3	Đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐDC											
3.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển											
	-Tỷ lệ 1/500	điểm	1-5	370.366	8.789	15.728	0	394.884	98.721	493.605	477.876	
	-Tỷ lệ 1/1000	điểm	1-5	370.366	8.789	15.728	0	394.884	98.721	493.605	477.876	
	-Tỷ lệ 1/2000	điểm	1-5	370.366	8.789	15.728	0	394.884	98.721	493.605	477.876	
	-Tỷ lệ 1/5000	điểm	1-5	370.366	8.789	15.728	0	394.884	98.721	493.605	477.876	
3.2	Đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính											
	-Tỷ lệ 1/500	mảnh	1	1.699.540	271.123	93.967	62.507	2.127.137	425.427	2.552.564	2.458.598	
			2	1.837.473	274.840	107.313	70.495	2.290.122	458.024	2.748.146	2.640.833	
			3	1.990.186	279.002	123.025	79.731	2.471.943	494.389	2.966.331	2.843.307	
			4	2.157.676	283.607	140.845	90.605	2.672.734	534.547	3.207.280	3.066.435	
			5	2.367.861	289.931	159.745	101.777	2.919.314	583.863	3.503.177	3.343.431	
	-Tỷ lệ 1/1000	mảnh	1	2.422.049	422.835	161.855	101.405	3.108.143	621.629	3.729.772	3.567.917	

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
			2	2.651.939	428.707	172.681	106.618	3.359.944	671.989	4.031.933	3.859.252	
			3	2.906.459	435.362	194.436	120.360	3.656.616	731.323	4.387.940	4.193.504	
			4	3.188.895	442.800	221.951	136.615	3.990.260	798.052	4.788.312	4.566.361	
			5	3.537.013	452.587	297.656	181.396	4.468.652	893.730	5.362.383	5.064.727	
	-Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	3.709.430	322.083	198.705	134.567	4.364.785	872.957	5.237.742	5.039.036	
			2	4.105.168	329.790	237.098	162.348	4.834.404	966.881	5.801.285	5.564.187	
			3	4.546.884	338.543	298.786	207.017	5.391.231	1.078.246	6.469.478	6.170.691	
			4	5.042.789	348.342	342.966	237.461	5.971.557	1.194.311	7.165.869	6.822.903	
			5	5.642.143	361.144	411.908	237.461	6.652.657	1.330.531	7.983.188	7.571.280	
	-Tỷ lệ 1/5000	mảnh	1	6.115.059	355.558	319.991	221.094	7.011.701	1.402.340	8.414.041	8.094.050	
			2	6.768.601	367.462	403.558	284.141	7.823.763	1.564.753	9.388.515	8.984.957	
			3	7.509.174	378.191	472.112	332.777	8.692.254	1.738.451	10.430.704	9.958.592	
			4	8.348.270	393.396	553.370	390.350	9.685.385	1.937.077	11.622.462	11.069.093	
IV	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH											
1	TỶ LỆ 1/500											
1.1	Chỉnh lý biên động dưới 15%											
a	Ngoại nghiệp											

CÔNG BÁO/Số 27-28/Ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Đổi soát thực địa	mảnh	1	1.884.620	116.429	0	0	2.001.049	500.262	2.501.311	2.501.311	61.094
			2	2.447.448	120.507	0	0	2.567.955	641.989	3.209.943	3.209.943	79.339
			3	3.185.093	127.304	0	0	3.312.397	828.099	4.140.497	4.140.497	103.251
			4	4.140.195	136.820	0	0	4.277.015	1.069.254	5.346.268	5.346.268	134.213
			5	5.380.974	147.695	0	0	5.528.669	1.382.167	6.910.836	6.910.836	174.435
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	thửa	1	217.820	2.138	5.646	50	225.654	56.414	282.068	276.422	6.220
			2	262.196	2.352	7.057	62	271.666	67.917	339.583	332.526	7.488
			3	317.114	2.708	9.409	82	329.315	82.329	411.643	402.234	9.060
			4	384.270	3.208	12.703	111	400.291	100.073	500.364	487.661	10.985
			5	463.223	3.778	15.996	139	483.136	120.784	603.920	587.924	13.245
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung sổ mục kê	thửa	1	15.288	4.336	203	637	20.465	4.093	24.557	24.354	470
			2	16.784	4.361	214	671	22.030	4.406	26.436	26.222	513
			3	17.307	4.404	234	732	22.677	4.535	27.213	26.979	528
			4	22.876	4.465	261	814	28.416	5.683	34.099	33.839	686
			5	26.427	4.534	287	898	32.146	6.429	38.576	38.288	787
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	403.949	341.678	10.308	16.758	772.692	154.538	927.231	916.923	13.057
1.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đổi soát thực	mảnh	1	1.696.158	116.429	0	0	1.812.587	453.147	2.265.734	2.265.734	54.984

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	địa		2	2.202.703	120.507	0	0	2.323.210	580.803	2.904.013	2.904.013	71.405
			3	2.866.584	127.304	0	0	2.993.888	748.472	3.742.360	3.742.360	92.926
			4	3.726.175	136.820	0	0	3.862.995	965.749	4.828.744	4.828.744	120.791
			5	4.842.876	147.695	0	0	4.990.572	1.247.643	6.238.215	6.238.215	156.992
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	thửa	1	196.038	1.930	5.081	45	203.095	50.774	253.868	248.787	5.598
			2	235.976	2.123	6.351	56	244.506	61.126	305.632	299.281	6.739
			3	285.403	2.444	8.468	74	296.389	74.097	370.486	362.018	8.154
			4	345.843	2.893	11.433	100	360.268	90.067	450.335	438.903	9.887
			5	416.900	3.407	14.396	125	434.829	108.707	543.536	529.139	11.921
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung số mục kê	thửa	1	13.760	3.902	183	573	18.418	3.684	22.102	21.919	423
			2	15.105	3.925	193	604	19.827	3.965	23.793	23.600	461
			3	15.576	3.964	210	659	20.410	4.082	24.491	24.281	475
			4	20.589	4.018	235	733	25.574	5.115	30.689	30.455	611
			5	23.785	4.080	259	808	28.932	5.786	34.718	34.460	708
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	363.554	307.510	9.277	15.082	695.423	139.085	834.508	825.231	11.751
1.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đối soát thực địa	mảnh	1	1.507.696	116.429	0	0	1.624.125	406.031	2.030.156	2.030.156	48.875
			2	1.957.958	120.507	0	0	2.078.465	519.616	2.598.082	2.598.082	63.471
			3	2.548.074	127.304	0	0	2.675.379	668.845	3.344.223	3.344.223	82.601

CÔNG BÁO/Số 27+28/N ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
			4	3.312.156	136.820	0	0	3.448.976	862.244	4.311.220	4.311.220	107.370
			5	4.304.779	147.695	0	0	4.452.474	1.113.119	5.565.593	5.565.593	139.548
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	thửa	1	174.256	1.722	4.517	40	180.535	45.134	225.669	221.153	4.976
			2	209.757	1.894	5.645	50	217.345	54.336	271.682	266.036	5.991
			3	253.692	2.179	7.528	66	263.464	65.866	329.330	321.802	7.248
			4	307.416	2.578	10.162	88	320.245	80.061	400.307	390.144	8.788
			5	370.578	3.035	12.797	111	386.521	96.630	483.151	470.354	10.596
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung sổ mục kê	thửa	1	12.231	3.469	163	510	16.372	3.274	19.646	19.483	376
			2	13.427	3.489	172	537	17.624	3.525	21.149	20.977	410
			3	13.846	3.524	187	586	18.142	3.628	21.770	21.583	422
			4	18.301	3.572	208	651	22.733	4.547	27.279	27.071	549
			5	21.142	3.627	230	718	25.717	5.143	30.861	30.631	629
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	323.159	273.342	8.246	13.406	618.154	123.631	741.785	733.538	10.446
1.4	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất											
	-Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	4.269	833	73	229	5.405	1.081	6.486	6.412	138

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	305.425	227.785	6.872	11.172	551.254	110.251	661.505	654.633	9.872
1.5	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC											
2	TỶ LỆ 1/1000											
2.1	Chỉnh lý biến động dưới 15%											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đổi soát thực địa	mảnh	1	2.826.930	124.578	0	0	2.951.508	737.877	3.689.386	3.689.386	91.641
			2	3.675.435	130.694	0	0	3.806.129	951.532	4.757.662	4.757.662	119.147
			3	4.775.508	140.887	0	0	4.916.394	1.229.099	6.145.493	6.145.493	154.808
			4	6.208.160	155.157	0	0	6.363.317	1.590.829	7.954.146	7.954.146	201.250
			5	8.071.461	171.465	0	0	8.242.926	2.060.731	10.303.657	10.303.657	261.653
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	thửa	1	78.121	1.551	2.227	19	81.919	20.480	102.398	100.171	2.229
			2	93.985	1.635	2.781	24	98.424	24.606	123.030	120.250	2.681
			3	113.321	1.774	3.702	32	118.829	29.707	148.536	144.835	3.234
			4	137.116	1.969	5.008	42	144.136	36.034	180.170	175.162	3.915
			5	165.274	2.192	6.477	56	173.999	43.500	217.499	211.022	4.720
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung số mục kê	thửa	1	11.251	4.298	173	542	16.264	3.253	19.517	19.344	356
			2	11.775	4.314	177	553	16.819	3.364	20.183	20.006	370
			3	12.634	4.342	183	574	17.733	3.547	21.280	21.097	395

CÔNG BÁO/Số 27-28/ Ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
			4	13.831	4.380	192	602	19.004	3.801	22.805	22.613	429
			5	15.214	4.424	203	636	20.476	4.095	24.571	24.368	468
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	522.177	239.346	10.985	18.992	791.500	158.300	949.800	938.816	16.878
2.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đổi soát thực địa	mảnh	1	2.544.237	124.578	0	0	2.668.815	667.204	3.336.019	3.336.019	82.477
			2	3.307.892	130.694	0	0	3.438.586	859.646	4.298.232	4.298.232	107.232
			3	4.297.957	140.887	0	0	4.438.844	1.109.711	5.548.555	5.548.555	139.327
			4	5.587.344	155.157	0	0	5.742.501	1.435.625	7.178.126	7.178.126	181.126
			5	7.264.315	171.465	0	0	7.435.780	1.858.945	9.294.724	9.294.724	235.487
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	thửa	1	70.309	1.402	2.005	17	73.733	18.433	92.166	90.161	2.006
			2	84.586	1.477	2.503	21	88.588	22.147	110.735	108.232	2.413
			3	101.989	1.603	3.332	29	106.952	26.738	133.690	130.358	2.911
			4	123.404	1.778	4.507	38	129.728	32.432	162.160	157.653	3.524
			5	148.747	1.979	5.830	50	156.605	39.151	195.757	189.927	4.248
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐĐC và bổ	thửa	1	10.126	3.868	156	488	14.638	2.928	17.565	17.410	320
			2	10.597	3.883	159	498	15.137	3.027	18.164	18.005	333

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	sung sổ mục kê		3	11.371	3.907	165	516	15.960	3.192	19.152	18.987	355
			4	12.448	3.942	173	542	17.104	3.421	20.525	20.352	386
			5	13.692	3.981	183	572	18.428	3.686	22.114	21.931	421
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	469.960	215.411	9.886	17.093	712.350	142.470	854.820	844.934	15.191
2.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đổi soát thực địa	mảnh	1	2.261.544	124.578	0	0	2.386.122	596.531	2.982.653	2.982.653	73.313
			2	2.940.348	130.694	0	0	3.071.042	767.761	3.838.803	3.838.803	95.317
			3	3.820.406	140.887	0	0	3.961.293	990.323	4.951.616	4.951.616	123.846
			4	4.966.528	155.157	0	0	5.121.685	1.280.421	6.402.106	6.402.106	161.000
			5	6.457.169	171.465	0	0	6.628.633	1.657.158	8.285.792	8.285.792	209.322
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	Thửa	1	62.497	1.253	1.782	15	65.547	16.387	81.933	80.151	1.783
			2	75.188	1.320	2.225	19	78.751	19.688	98.439	96.214	2.145
			3	90.657	1.431	2.961	25	95.075	23.769	118.844	115.882	2.588
			4	109.693	1.587	4.006	34	115.320	28.830	144.151	140.144	3.132
			5	132.219	1.766	5.182	45	139.211	34.803	174.014	168.832	3.776
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ	Thửa	1	9.001	3.438	138	434	13.011	2.602	15.614	15.475	284
			2	9.420	3.451	141	443	13.455	2.691	16.146	16.005	296

CÔNG BÁO/Số 27-28/Ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	sung số mục kê		3	10.108	3.473	147	459	14.187	2.837	17.024	16.877	316
			4	11.065	3.504	154	481	15.204	3.041	18.244	18.091	343
			5	12.171	3.539	162	508	16.381	3.276	19.657	19.494	375
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	417.742	191.477	8.788	15.194	633.200	126.640	759.840	751.053	13.503
2.4	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất											
	-Bổ sung số mục kê	Thửa	1-5	4.269	833	73	229	5.405	1.081	6.486	6.412	138
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	410.517	159.564	7.323	12.662	590.066	118.013	708.079	700.755	13.269
2.5	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC											
3	TỶ LỆ 1/2000											
3.1	Chỉnh lý biến động dưới 15%											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đối soát thực địa	mảnh	1	4.971.645	136.813	0	0	5.108.458	1.277.114	6.385.572	6.385.572	161.166
			2	5.969.385	145.987	0	0	6.115.372	1.528.843	7.644.215	7.644.215	193.510
			3	7.163.262	161.278	0	0	7.324.539	1.831.135	9.155.674	9.155.674	232.212
			4	8.595.914	182.684	0	0	8.778.598	2.194.650	10.973.248	10.973.248	278.654

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
			5	10.314.244	207.149	0	0	10.521.393	2.630.348	13.151.741	13.151.741	334.357
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	Thửa	1	107.198	729	2.290	21	110.238	27.560	137.798	135.508	3.055
			2	129.243	815	3.053	27	133.137	33.284	166.421	163.368	3.684
			3	155.181	958	3.811	34	159.984	39.996	199.980	196.169	4.423
			4	186.564	1.158	4.767	42	192.531	48.133	240.664	235.897	5.313
			5	225.390	1.387	6.606	2	233.385	58.346	291.731	285.125	6.427
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung sổ mục kê	Thửa	1	11.700	4.302	176	551	16.730	3.346	20.075	19.899	368
			2	12.522	4.319	182	572	17.596	3.519	21.115	20.933	392
			3	13.345	4.348	189	590	18.472	3.694	22.167	21.978	415
			4	14.391	4.389	196	615	19.591	3.918	23.510	23.313	445
			5	16.447	4.435	212	637	21.732	4.346	26.078	25.866	503
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	724.152	201.324	11.662	21.227	958.364	191.673	1.150.037	1.138.375	23.407
3.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đổi soát thực địa	mảnh	1	4.474.480	136.813	0	0	4.611.293	1.152.823	5.764.117	5.764.117	145.049
			2	5.372.446	145.987	0	0	5.518.434	1.379.608	6.898.042	6.898.042	174.159
			3	6.446.935	161.278	0	0	6.608.213	1.652.053	8.260.267	8.260.267	208.990
			4	7.736.322	182.684	0	0	7.919.007	1.979.752	9.898.759	9.898.759	250.788
			5	9.282.819	207.149	0	0	9.489.969	2.372.492	11.862.461	11.862.461	300.921

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	Thửa	1	96.478	658	2.061	19	99.216	24.804	124.020	121.960	2.749
			2	116.318	735	2.748	24	119.825	29.956	149.781	147.034	3.315
			3	139.663	864	3.430	31	143.988	35.997	179.985	176.555	3.981
			4	167.907	1.044	4.291	38	173.280	43.320	216.600	212.309	4.786
			5	202.851	1.250	5.945	2	210.048	52.512	262.560	256.615	5.785
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung sổ mục kê	Thửa	1	10.530	3.872	159	496	15.057	3.011	18.068	17.909	332
			2	11.270	3.887	164	515	15.836	3.167	19.003	18.839	353
			3	12.010	3.914	170	531	16.625	3.325	19.950	19.780	374
			4	12.952	3.950	177	553	17.632	3.526	21.159	20.982	400
			5	14.802	3.992	191	574	19.559	3.912	23.470	23.280	453
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	651.737	181.192	10.495	19.104	862.528	172.506	1.035.033	1.024.538	21.069
3.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đổi soát thực địa	mảnh	1	3.977.316	136.813	0	0	4.114.129	1.028.532	5.142.661	5.142.661	128.933
			2	4.775.508	145.987	0	0	4.921.495	1.230.374	6.151.869	6.151.869	154.808
			3	5.730.609	161.278	0	0	5.891.887	1.472.972	7.364.859	7.364.859	185.769
			4	6.876.731	182.684	0	0	7.059.416	1.764.854	8.824.269	8.824.269	222.923
			5	8.251.395	207.149	0	0	8.458.544	2.114.636	10.573.180	10.573.180	267.486

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	Thửa	1	85.759	587	1.832	17	88.194	22.049	110.243	108.411	2.444
			2	103.394	655	2.442	21	106.513	26.628	133.142	130.699	2.947
			3	124.145	770	3.049	28	127.991	31.998	159.989	156.940	3.538
			4	149.251	930	3.814	34	154.029	38.507	192.536	188.722	4.254
			5	180.312	1.113	5.285	2	186.711	46.678	233.389	228.105	5.142
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung số mục kê	Thửa	1	9.360	3.442	141	441	13.384	2.677	16.060	15.919	295
			2	10.018	3.455	146	457	14.077	2.815	16.892	16.746	313
			3	10.676	3.479	151	472	14.778	2.956	17.733	17.582	332
			4	11.513	3.511	157	492	15.673	3.135	18.808	18.651	356
			5	13.158	3.548	169	510	17.385	3.477	20.862	20.693	403
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	579.321	161.059	9.329	16.981	766.691	153.338	920.030	910.700	18.726
3.4	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất											
	-Bổ sung số mục kê	Thửa	1-5	4.269	833	73	229	5.405	1.081	6.486	6.412	138
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	597.713	134.216	7.774	14.151	753.854	150.771	904.625	896.851	19.320

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
3.5	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC											
4	TỶ LỆ 1/5000											
4.1	Chỉnh lý biến động dưới 15%											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đổi soát thực địa	mảnh	1	9.947.553	173.510	0	0	10.121.063	2.530.266	12.651.329	12.651.329	322.470
			2	11.938.769	191.859	0	0	12.130.628	3.032.657	15.163.285	15.163.285	387.019
			3	14.326.523	222.440	0	0	14.548.963	3.637.241	18.186.203	18.186.203	464.423
			4	17.191.828	234.672	0	0	17.426.500	4.356.625	21.783.125	21.783.125	557.308
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	Thửa	1	154.501	1.016	3.393	30	158.939	39.735	198.674	195.282	4.409
			2	184.917	1.152	3.911	34	190.015	47.504	237.518	233.608	5.277
			3	223.341	1.380	5.212	46	229.980	57.495	287.474	282.263	6.375
			4	266.521	1.472	5.740	50	273.783	68.446	342.229	336.489	7.606
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung sổ mục kê	Thửa	1	14.429	4.328	197	617	19.570	3.914	23.484	23.288	446
			2	15.251	4.351	203	635	20.441	4.088	24.529	24.326	469
			3	17.270	4.389	218	684	22.561	4.512	27.073	26.855	527
			4	18.092	4.405	224	702	23.423	4.685	28.108	27.884	550
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	977.030	165.285	12.415	23.461	1.178.192	235.638	1.413.830	1.401.415	31.581

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
4.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%											
a	Ngoại nghiệp											
	-Đôi soát thực địa	mảnh	1	8.952.798	173.510	0	0	9.126.308	2.281.577	11.407.885	11.407.885	290.223
			2	10.744.892	191.859	0	0	10.936.751	2.734.188	13.670.939	13.670.939	348.317
			3	12.893.871	222.440	0	0	13.116.310	3.279.078	16.395.388	16.395.388	417.981
			4	15.472.645	234.672	0	0	15.707.317	3.926.829	19.634.146	19.634.146	501.577
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	Thửa	1	139.051	916	3.053	27	143.048	35.762	178.810	175.756	3.968
			2	166.425	1.039	3.520	31	171.015	42.754	213.769	210.250	4.749
			3	201.007	1.245	4.691	42	206.984	51.746	258.730	254.039	5.738
			4	239.869	1.327	5.166	45	246.407	61.602	308.009	302.843	6.845
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung sổ mục kê	Thửa	1	12.986	3.895	177	555	17.613	3.523	21.136	20.959	401
			2	13.726	3.916	183	572	18.396	3.679	22.076	21.893	422
			3	15.543	3.950	197	615	20.305	4.061	24.366	24.169	474
			4	16.283	3.964	202	632	21.081	4.216	25.297	25.095	495
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	879.327	148.757	11.174	21.115	1.060.373	212.075	1.272.447	1.261.274	28.423
4.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung											

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
a	Ngoại nghiệp											
	-Đổi soát thực địa	mảnh	1	7.958.042	173.510	0	0	8.131.553	2.032.888	10.164.441	10.164.441	257.976
			2	9.551.015	191.859	0	0	9.742.874	2.435.719	12.178.593	12.178.593	309.615
			3	11.461.218	222.440	0	0	11.683.658	2.920.915	14.604.573	14.604.573	371.538
			4	13.753.462	234.672	0	0	13.988.134	3.497.034	17.485.168	17.485.168	445.845
	-Lập lưới đo vẽ, đo vẽ chi tiết	Thửa	1	123.601	817	2.714	24	127.156	31.789	158.945	156.231	3.527
			2	147.934	926	3.128	28	152.016	38.004	190.020	186.892	4.221
			3	178.673	1.109	4.169	37	183.988	45.997	229.985	225.816	5.100
			4	213.217	1.182	4.592	40	219.031	54.758	273.789	269.197	6.084
b	Nội nghiệp											
	-Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung số mục kê	Thửa	1	11.543	3.463	157	493	15.656	3.131	18.787	18.630	357
			2	12.201	3.481	162	508	16.352	3.270	19.623	19.461	375
			3	13.816	3.512	175	547	18.049	3.610	21.659	21.484	421
			4	14.474	3.524	180	562	18.739	3.748	22.486	22.307	440
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	781.624	132.228	9.932	18.769	942.553	188.511	1.131.064	1.121.132	25.265
4.4	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất											
	-Bổ sung số mục kê	Thửa	1-4	4.269	833	73	229	5.405	1.081	6.486	6.412	138

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp và giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	837.454	110.190	8.277	15.641	971.562	194.312	1.165.875	1.157.598	27.069
4.5	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC											
5	Trường hợp chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy cho các loại tỷ lệ thì cộng thêm đơn giá số hóa BĐDC (Mục III.1) và chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000 (Mục III.2) ở trên											
V	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT											
1	Đất đô thị											
1.1	Dưới 100 m ²	thửa		1.229.739	8.356	3.519	1.144	1.242.758	299.006	1.541.764	1.538.245	39.489
1.2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa		1.460.315	9.923	4.178	1.359	1.475.775	355.069	1.830.845	1.826.666	46.899
1.3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa		1.547.634	10.468	4.426	1.430	1.563.959	376.385	1.940.344	1.935.918	49.693
1.4	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thửa		1.895.848	12.882	5.424	1.764	1.915.919	460.967	2.376.886	2.371.461	60.879
1.5	Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thửa		2.602.736	17.734	7.449	2.431	2.630.350	632.759	3.263.109	3.255.660	83.583
1.6	Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thửa		3.996.653	27.158	11.435	3.719	4.038.964	971.768	5.010.732	4.999.297	128.340
1.7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thửa		4.795.983	32.589	13.722	4.462	4.846.757	1.166.122	6.012.879	5.999.157	154.008
1.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa		5.195.648	35.305	14.866	4.834	5.250.653	1.263.299	6.513.952	6.499.086	166.842

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1.9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		5.595.314	38.021	16.010	5.206	5.654.550	1.360.476	7.015.025	6.999.016	179.676
1.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		6.394.644	43.452	18.297	5.950	6.462.343	1.554.829	8.017.172	7.998.875	205.344
1.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		7.193.975	48.884	20.584	6.694	7.270.135	1.749.183	9.019.318	8.998.735	231.012
2	Đất ngoài khu vực đô thị											
2.1	Dưới 100 m ²	thừa		819.826	8.168	2.835	1.077	831.906	200.060	1.031.966	1.029.131	26.326
2.2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		973.544	9.700	3.366	1.279	987.889	237.571	1.225.460	1.222.093	31.262
2.3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		1.035.243	10.242	3.576	1.346	1.050.407	252.706	1.303.113	1.299.537	33.239
2.4	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		1.260.589	12.524	4.357	1.649	1.279.119	307.657	1.586.776	1.582.419	40.478
2.5	Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		1.726.971	17.135	5.968	2.255	1.752.328	421.507	2.173.835	2.167.867	55.452
2.6	Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		2.664.435	26.547	9.213	3.500	2.703.695	650.195	3.353.890	3.344.677	85.560
2.7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		3.197.322	31.857	11.056	4.200	3.244.434	780.234	4.024.668	4.013.612	102.672
2.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		3.463.766	34.512	11.977	4.549	3.514.804	845.253	4.360.057	4.348.080	111.228
2.9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		3.730.209	37.166	12.898	4.899	3.785.173	910.273	4.695.446	4.682.547	119.784
2.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		4.263.096	42.476	14.741	5.599	4.325.912	1.040.312	5.366.224	5.351.483	136.896
2.11	Từ trên 500 ha	thừa		4.795.983	47.785	16.584	6.299	4.866.651	1.170.351	6.037.002	6.020.418	154.008

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	đến 1000 ha											
VI	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH											
1	Đo đạc chỉnh lý bản trích đo đạc địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính											
1.1	Đất đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		614.870	4.178	1.759	572	621.379	149.503	770.882	769.123	19.745
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		730.158	4.961	2.089	679	737.888	177.535	915.422	913.333	23.447
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		773.817	5.234	2.213	715	781.979	188.192	970.172	967.959	24.847
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		947.924	6.441	2.712	882	957.959	230.484	1.188.443	1.185.731	30.440
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		1.301.368	8.867	3.725	1.216	1.315.175	316.380	1.631.555	1.627.830	41.791
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		1.998.326	13.579	5.718	1.859	2.019.482	485.884	2.505.366	2.499.649	64.170
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		2.397.992	16.295	6.861	2.231	2.423.378	583.061	3.006.439	2.999.578	77.004
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		2.597.824	17.652	7.433	2.417	2.625.327	631.649	3.256.976	3.249.543	83.421
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		2.797.657	19.010	8.005	2.603	2.827.275	680.238	3.507.513	3.499.508	89.838
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		3.197.322	21.726	9.148	2.975	3.231.171	777.415	4.008.586	3.999.438	102.672
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		3.596.987	24.442	10.292	3.347	3.635.068	874.592	4.509.659	4.499.367	115.506
1.2	Đất ngoài khu vực đô thị											

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Dưới 100 m ²	thừa		409.913	4.084	1.417	538	415.953	100.030	515.983	514.566	13.163
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		486.772	4.850	1.683	639	493.944	118.786	612.730	611.047	15.631
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		517.621	5.121	1.788	673	525.204	126.353	651.557	649.769	16.620
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		630.294	6.262	2.179	824	639.559	153.829	793.388	791.209	20.239
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		863.486	8.567	2.984	1.127	876.164	210.753	1.086.917	1.083.933	27.726
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		1.332.218	13.274	4.607	1.750	1.351.848	325.097	1.676.945	1.672.338	42.780
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		1.598.661	15.928	5.528	2.100	1.622.217	390.117	2.012.334	2.006.806	51.336
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		1.731.883	17.256	5.989	2.275	1.757.402	422.627	2.180.028	2.174.040	55.614
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		1.865.105	18.583	6.449	2.450	1.892.587	455.136	2.347.723	2.341.274	59.892
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		2.131.548	21.238	7.371	2.800	2.162.956	520.156	2.683.112	2.675.741	68.443
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		2.397.992	23.893	8.292	3.150	2.433.326	585.175	3.018.501	3.010.209	77.004
2	CHỈNH LÝ DO YẾU TỐ QUY HOẠCH											
2.1	Đất đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		368.922	2.507	1.056	343	372.827	89.702	462.529	461.474	11.847
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		438.095	2.977	1.253	408	442.733	106.521	549.253	548.000	14.063
	-Từ trên 300 m ²	thừa		464.290	3.141	1.328	429	469.188	112.915	582.103	580.775	14.903

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	đến 500 m ²											
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		568.754	3.865	1.627	529	574.776	138.290	713.066	711.438	18.264
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		780.821	5.320	2.235	729	789.105	189.828	978.933	976.698	25.075
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		1.198.996	8.147	3.431	1.116	1.211.689	291.531	1.503.220	1.499.789	38.502
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		1.438.795	9.777	4.117	1.339	1.454.027	349.837	1.803.864	1.799.747	46.202
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		1.558.694	10.591	4.460	1.450	1.575.196	378.990	1.954.186	1.949.726	50.053
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		1.678.594	11.406	4.803	1.562	1.696.365	408.143	2.104.508	2.099.705	53.903
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		1.918.393	13.036	5.489	1.785	1.938.703	466.449	2.405.152	2.399.663	61.603
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		2.158.192	14.665	6.175	2.008	2.181.041	524.755	2.705.796	2.699.620	69.304
2.2	Đất ngoài khu vực đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		245.948	2.451	850	323	249.572	60.018	309.590	308.739	7.898
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		292.063	2.910	1.010	384	296.367	71.271	367.638	366.628	9.379
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		310.573	3.073	1.073	404	315.122	75.812	390.934	389.861	9.972
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		378.177	3.757	1.307	495	383.736	92.297	476.033	474.726	12.143
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		518.091	5.140	1.790	676	525.698	126.452	652.150	650.360	16.636

CÔNG BÁO/Số 27+28/N ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		799.331	7.964	2.764	1.050	811.109	195.058	1.006.167	1.003.403	25.668
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		959.197	9.557	3.317	1.260	973.330	234.070	1.207.400	1.204.084	30.802
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		1.039.130	10.353	3.593	1.365	1.054.441	253.576	1.308.017	1.304.424	33.368
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		1.119.063	11.150	3.870	1.470	1.135.552	273.082	1.408.634	1.404.764	35.935
	*Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		1.278.929	12.743	4.422	1.680	1.297.774	312.093	1.609.867	1.605.445	41.069
	*Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		1.438.795	14.336	4.975	1.890	1.459.995	351.105	1.811.101	1.806.125	46.202
VII	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT											
1	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với mức trích đo đạc địa chính thửa đất											
1.1	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác											
a	Đất đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		1.844.609	12.534	5.278	1.716	1.864.137	448.509	2.312.646	2.307.368	59.234
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		2.190.473	14.884	6.267	2.038	2.213.663	532.604	2.746.267	2.739.999	70.340
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		2.321.451	15.703	6.639	2.145	2.345.938	564.577	2.910.516	2.903.877	74.540
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		2.843.772	19.324	8.137	2.646	2.873.878	691.451	3.565.329	3.557.192	91.319
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		3.904.104	26.601	11.174	3.647	3.945.525	949.139	4.894.664	4.883.490	125.374
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		5.994.979	40.736	17.153	5.578	6.058.446	1.457.653	7.516.099	7.498.946	192.510

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1	
						Khấu hao	Năng lượng						
	m ²												
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		7.193.975	48.884	20.584	6.694	7.270.135	1.749.183	9.019.318	8.998.735	231.012	
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		7.793.472	52.957	22.299	7.251	7.875.980	1.894.948	9.770.928	9.748.629	250.263	
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		8.392.970	57.031	24.014	7.809	8.481.825	2.040.714	10.522.538	10.498.524	269.514	
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		9.591.966	65.178	27.445	8.925	9.693.514	2.332.244	12.025.758	11.998.313	308.016	
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		10.790.962	73.325	30.876	10.040	10.905.203	2.623.775	13.528.978	13.498.102	346.518	
b	Đất ngoài khu vực đô thị												
	-Dưới 100 m ²	thừa		1.229.739	12.253	4.252	1.615	1.247.859	300.090	1.547.949	1.543.697	39.489	
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		1.460.315	14.550	5.050	1.918	1.481.833	356.357	1.838.190	1.833.140	46.890	
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		1.552.864	15.364	5.364	2.019	1.575.611	379.059	1.954.670	1.949.306	49.859	
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		1.890.883	18.786	6.536	2.473	1.918.678	461.486	2.380.164	2.373.628	60.717	
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		2.590.457	25.702	8.952	3.382	2.628.492	632.260	3.260.752	3.251.800	83.178	
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		3.996.653	39.821	13.820	5.249	4.055.543	975.292	5.030.835	5.017.015	128.340	
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		4.795.983	47.785	16.584	6.299	4.866.651	1.170.351	6.037.002	6.020.418	154.008	
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		5.195.648	51.767	17.966	6.824	5.272.206	1.267.880	6.540.085	6.522.120	166.842	

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		5.595.314	55.749	19.348	7.349	5.677.760	1.365.409	7.043.169	7.023.821	179.676
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		6.394.644	63.714	22.112	8.399	6.488.868	1.560.467	8.049.336	8.027.224	205.344
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		7.193.975	71.678	24.876	9.449	7.299.977	1.755.526	9.055.503	9.030.627	231.012
1.2	Đo đạc tài sản gắn liền với đất											
a	Đất đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		1.598.661	10.863	4.574	1.487	1.615.586	388.707	2.004.293	1.999.719	51.336
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		1.898.410	12.900	5.432	1.766	1.918.508	461.590	2.380.098	2.374.666	60.962
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		2.011.924	13.609	5.754	1.859	2.033.147	489.300	2.522.447	2.516.693	64.601
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		2.464.602	16.747	7.052	2.293	2.490.695	599.257	3.089.952	3.082.900	79.148
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		3.383.556	23.054	9.684	3.161	3.419.455	822.587	4.242.042	4.232.358	108.658
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		5.195.648	35.305	14.866	4.834	5.250.653	1.263.299	6.513.952	6.499.086	166.842
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		6.234.778	42.366	17.839	5.801	6.300.784	1.515.959	7.816.743	7.798.903	200.210
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		6.754.343	45.896	19.326	6.284	6.825.849	1.642.289	8.468.138	8.448.812	216.895
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		7.273.908	49.427	20.812	6.768	7.350.915	1.768.619	9.119.533	9.098.721	233.579
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		8.313.037	56.488	23.786	7.735	8.401.045	2.021.278	10.422.324	10.398.538	266.947

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		9.352.167	63.549	26.759	8.702	9.451.176	2.273.938	11.725.114	11.698.355	300.316
b	Đất ngoài khu vực đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		1.065.774	10.619	3.685	1.400	1.081.478	260.078	1.341.556	1.337.871	34.224
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		1.265.607	12.610	4.376	1.662	1.284.255	308.843	1.593.098	1.588.721	40.641
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		1.345.816	13.315	4.649	1.750	1.365.530	328.518	1.694.047	1.689.399	43.211
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		1.638.766	16.281	5.664	2.144	1.662.854	399.955	2.062.809	2.057.145	52.621
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		2.245.062	22.275	7.758	2.931	2.278.027	547.959	2.825.985	2.818.227	72.088
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		3.463.766	34.512	11.977	4.549	3.514.804	845.253	4.360.057	4.348.080	111.228
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		4.156.519	41.414	14.373	5.459	4.217.764	1.014.304	5.232.068	5.217.696	133.474
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		4.502.895	44.865	15.570	5.914	4.569.245	1.098.829	5.668.074	5.652.504	144.596
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		4.849.272	48.316	16.768	6.369	4.920.725	1.183.354	6.104.080	6.087.312	155.719
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		5.542.025	55.219	19.163	7.279	5.623.686	1.352.405	6.976.091	6.956.928	177.965
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		6.234.778	62.121	21.559	8.189	6.326.647	1.521.456	7.848.102	7.826.543	200.210
2	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo địa chính thửa đất											
2.1	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác											

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
a	Đất đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		860.817	5.849	2.463	801	869.931	209.304	1.079.235	1.076.772	27.642
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		1.022.221	6.946	2.925	951	1.033.043	248.548	1.281.591	1.278.666	32.825
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		1.083.344	7.328	3.098	1.001	1.094.771	263.469	1.358.241	1.355.142	34.785
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		1.327.094	9.018	3.797	1.235	1.341.143	322.677	1.663.820	1.660.023	42.615
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		1.821.915	12.414	5.214	1.702	1.841.245	442.931	2.284.176	2.278.962	58.508
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		2.797.657	19.010	8.005	2.603	2.827.275	680.238	3.507.513	3.499.508	89.838
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		3.357.188	22.812	9.606	3.124	3.392.730	816.285	4.209.015	4.199.410	107.806
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		3.636.954	24.713	10.406	3.384	3.675.457	884.309	4.559.767	4.549.360	116.786
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		3.916.719	26.614	11.207	3.644	3.958.185	952.333	4.910.518	4.899.311	125.773
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		4.476.251	30.416	12.808	4.165	4.523.640	1.088.381	5.612.020	5.599.213	143.741
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		5.035.782	34.219	14.409	4.685	5.089.095	1.224.428	6.313.523	6.299.114	161.708
b	Đất ngoài khu vực đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		573.878	5.718	1.984	754	582.334	140.042	722.376	720.392	18.428
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		681.480	6.790	2.356	895	691.522	166.300	857.822	855.465	21.884
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		724.670	7.170	2.503	942	735.285	176.894	912.179	909.676	23.268

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		882.412	8.767	3.050	1.154	895.383	215.360	1.110.743	1.107.693	28.334
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		1.208.880	11.994	4.178	1.578	1.226.630	295.055	1.521.684	1.517.507	38.816
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		1.865.105	18.583	6.449	2.450	1.892.587	455.136	2.347.723	2.341.274	59.892
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		2.238.125	22.300	7.739	2.940	2.271.104	546.164	2.817.268	2.809.528	71.870
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		2.424.636	24.158	8.384	3.185	2.460.363	591.677	3.052.040	3.043.656	77.860
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		2.611.146	26.016	9.029	3.430	2.649.621	637.191	3.286.812	3.277.783	83.849
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		2.984.167	29.733	10.319	3.920	3.028.139	728.218	3.756.357	3.746.038	95.827
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		3.357.188	33.450	11.609	4.410	3.406.656	819.245	4.225.901	4.214.293	107.806
<p>Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.</p>												
2.2	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC											
a	Đất đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		368.922	2.507	1.056	343	372.827	89.702	462.529	461.474	27.642
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		438.095	2.977	1.253	408	442.733	106.521	549.253	548.000	32.825
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		464.290	3.141	1.328	429	469.188	112.915	582.103	580.775	34.785
	-Từ trên 500 m ²	thừa		568.754	3.865	1.627	529	574.776	138.290	713.066	711.438	42.615

CÔNG BÁO/Số 27/28/Ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	đến 1 000 m ²											
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		780.821	5.320	2.235	729	789.105	189.828	978.933	976.698	58.508
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	thừa		1.198.996	8.147	3.431	1.116	1.211.689	291.531	1.503.220	1.499.789	89.838
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		1.438.795	9.777	4.117	1.339	1.454.027	349.837	1.803.864	1.799.747	107.806
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		1.558.694	10.591	4.460	1.450	1.575.196	378.990	1.954.186	1.949.726	116.789
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		1.678.594	11.406	4.803	1.562	1.696.365	408.143	2.104.508	2.099.705	125.773
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		1.918.393	13.036	5.489	1.785	1.938.703	466.449	2.405.152	2.399.663	143.741
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		2.158.192	14.665	6.175	2.008	2.181.041	524.755	2.705.796	2.699.620	161.708
b	Đất ngoài khu vực đô thị											
	-Dưới 100 m ²	thừa		245.948	2.451	850	323	249.572	60.018	309.590	308.739	7.898
	-Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa		292.063	2.910	1.010	384	296.367	71.271	367.638	366.628	9.379
	-Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa		310.573	3.073	1.073	404	315.122	75.812	390.934	389.861	9.972
	-Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thừa		378.177	3.757	1.307	495	383.736	92.297	476.033	474.726	12.143
	-Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²	thừa		518.091	5.140	1.790	676	525.698	126.452	652.150	650.360	16.636
	-Từ trên 3 000 m ² đến 10 000	thừa		799.331	7.964	2.764	1.050	811.109	195.058	1.006.167	1.003.403	25.668

42
CÔNG BÁO/Số 27+28/N ngày 01-10-2014

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	CP công lao động	Chi phí DC,VL	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	m ²											
	-Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa		959.197	9.557	3.317	1.260	973.330	234.070	1.207.400	1.204.084	30.802
	-Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa		1.039.130	10.353	3.593	1.365	1.054.441	253.576	1.308.017	1.304.424	33.368
	-Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa		1.119.063	11.150	3.870	1.470	1.135.552	273.082	1.408.634	1.404.764	35.935
	-Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa		1.278.929	12.743	4.422	1.680	1.297.774	312.093	1.609.867	1.605.445	41.069
	-Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa		1.438.795	14.336	4.975	1.890	1.459.995	351.105	1.811.101	1.806.125	46.202
3	Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản, tài sản gắn liền trên đất trùng với ranh giới thửa đất (Thì chỉ tính đơn giá đo đạc thửa đất mà không tính đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất)											

CÔNG BÁO/Số 27+28/ Ngày 01-10-2014

B. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

44

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
I	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn											
1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Hộ sơ	1	185.822	22.579	1.199	3.448	213.048	31.957	245.005	243.806	5.596
			2	194.810	22.637	1.199	3.448	222.094	33.314	255.408	254.209	5.844
			3	205.008	22.752	1.199	3.448	232.407	34.861	267.268	266.069	6.125
2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản	Hộ sơ	1	185.822	2.175	1.199	3.448	192.643	28.897	221.540	220.341	5.596
			2	194.810	2.232	1.199	3.448	201.689	30.253	231.943	230.744	5.844
			3	205.008	2.348	1.199	3.448	212.002	31.800	243.803	242.604	6.125
3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hộ sơ	1	297.316	23.884	1.918	5.516	328.634	49.295	377.929	376.011	8.953
			2	311.696	23.976	1.918	5.516	343.107	51.466	394.573	392.655	9.350
			3	328.013	24.161	1.918	5.516	359.608	53.941	413.549	411.631	9.800
4	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hộ sơ	1	47.097	487	253	673	48.510	7.277	55.787	55.533	1.400
			2	49.794	498	253	673	51.218	7.683	58.901	58.648	1.475
			3	52.853	521	253	673	54.300	8.145	62.445	62.192	1.559
5	Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Hộ sơ	1	130.404				130.404	19.561	149.964	149.964	3.872
			2	139.392				139.392	20.909	160.300	160.300	4.120
			3	149.589				149.589	22.438	172.028	172.028	4.401
6	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng	Hộ sơ	1	92.911	1.087	599	1.724	96.322	14.448	110.770	110.171	2.798
			2	97.405	1.116	599	1.724	100.845	15.127	115.971	115.372	2.922

CÔNG BÁO SỐ 27+28/N NGÀY 01-10-2014

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	không thuộc trường hợp cấp GCN		3	102.504	1.174	599	1.724	106.001	15.900	121.901	121.302	3.062
7	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	167.240	1.957	1.079	3.103	173.379	26.007	199.386	198.307	5.036
			2	175.329	2.009	1.079	3.103	181.520	27.228	208.748	207.669	5.259
			3	184.507	2.113	1.079	3.103	190.802	28.620	219.422	218.344	5.512
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1-3	32.841	3.703			36.544	5.482	42.026	42.026	1.017
II	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường											
1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Hồ sơ	2	285.507	25.454	1.569	5.874	318.404	47.761	366.165	364.596	8.549
			3	299.542	25.608	1.569	5.874	332.593	49.889	382.482	380.913	8.946
			4	314.931	25.761	1.569	5.874	348.135	52.220	400.356	398.787	9.382
			5	331.915	25.915	1.569	5.874	365.273	54.791	420.064	418.495	9.862
2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản	Hồ sơ	2	285.507	3.003	1.569	5.874	295.953	44.393	340.346	338.777	8.549
			3	299.542	3.156	1.569	5.874	310.141	46.521	356.663	355.094	8.946
			4	314.931	3.310	1.569	5.874	325.684	48.853	374.537	372.968	9.382
			5	331.915	3.463	1.569	5.874	342.821	51.423	394.244	392.676	9.862
3	Trường hợp	Hồ	2	456.811	27.256	2.510	9.399	495.976	74.396	570.372	567.862	13.679

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 01/10/2014

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	sơ	3	479.267	27.501	2.510	9.399	518.678	77.802	596.479	593.969	14.314
			4	503.890	27.747	2.510	9.399	543.546	81.532	625.078	622.567	15.011
			5	531.063	27.993	2.510	9.399	570.965	85.645	656.610	654.100	15.779
4	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	73.121	833	337	1.271	75.562	11.334	86.897	86.559	2.156
			3	77.332	879	337	1.271	79.819	11.973	91.792	91.455	2.276
			4	81.949	925	337	1.271	84.482	12.672	97.154	96.817	2.406
			5	87.044	971	337	1.271	89.623	13.443	103.066	102.729	2.550
5	Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	2	218.520				218.520	32.778	251.298	251.298	6.480
			3	232.556				232.556	34.883	267.439	267.439	6.877
			4	247.945				247.945	37.192	285.136	285.136	7.312
			5	264.928				264.928	39.739	304.667	304.667	7.793
6	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp GCN	Hồ sơ	2	142.753	1.501	784	2.937	147.976	22.196	170.173	169.388	4.275
			3	149.771	1.578	784	2.937	155.071	23.261	178.331	177.547	4.473
			4	157.465	1.655	784	2.937	162.842	24.426	187.268	186.484	4.691
			5	165.957	1.732	784	2.937	171.411	25.712	197.122	196.338	4.931
7	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều	Hồ sơ	2	256.956	2.702	1.412	5.287	266.357	39.954	306.311	304.899	7.695
			3	269.588	2.841	1.412	5.287	279.127	41.869	320.996	319.584	8.052
			4	283.438	2.979	1.412	5.287	293.116	43.967	337.083	335.671	8.443
			5	298.723	3.117	1.412	5.287	308.539	46.281	354.820	353.408	8.876

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	kiện cấp GCN											
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	2-5	32.841	4			32.846	4.927	37.772	37.772	1.017
III	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân											
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất											
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã											
	-Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	703.564	38.864	3.335	11.058	756.821	113.523	870.344	867.009	21.058
			2	723.650	38.864	3.335	11.058	776.907	116.536	893.443	890.108	21.567
			3	747.753	38.864	3.335	11.058	801.011	120.152	921.162	917.827	22.177
			4	771.857	38.864	3.335	11.058	825.114	123.767	948.881	945.546	22.788
			5	799.977	38.864	3.335	11.058	853.235	127.985	981.220	977.885	23.500
	-Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	633.207				633.207	94.981	728.189	728.189	18.952
			2	651.285				651.285	97.693	748.978	748.978	19.410
			3	672.978				672.978	100.947	773.925	773.925	19.960
			4	694.671				694.671	104.201	798.872	798.872	20.509
			5	719.980				719.980	107.997	827.977	827.977	21.150
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện											
	-Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền	Hồ sơ	1	703.564	38.864	3.335	11.057	756.819	113.523	870.342	867.007	21.058
			2	723.650	38.864	3.335	11.057	776.905	116.536	893.441	890.106	21.567

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 01-10-2014

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	sử dụng đất		3	747.753	38.864	3.335	11.057	801.009	120.151	921.160	917.825	22.177
			4	771.857	38.864	3.335	11.057	825.112	123.767	948.879	945.544	22.788
			5	799.977	38.864	3.335	11.057	853.233	127.985	981.218	977.883	23.500
	-Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	633.207				633.207	94.981	728.189	728.189	18.952
			2	651.285				651.285	97.693	748.978	748.978	19.410
			3	672.978				672.978	100.947	773.925	773.925	19.960
			4	694.671				694.671	104.201	798.872	798.872	20.509
			5	719.980				719.980	107.997	827.977	827.977	21.150
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản											
2.1	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã											
	-Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	706.594	38.864	2.753	11.058	759.270	113.890	873.160	870.407	21.135
			2	726.680	38.864	2.753	11.058	779.356	116.903	896.259	893.506	21.643
			3	750.784	38.864	2.753	11.058	803.459	120.519	923.978	921.225	22.254
			4	774.887	38.864	2.753	11.058	827.563	124.134	951.697	948.944	22.864
			5	803.008	38.864	2.753	11.058	855.683	128.352	984.036	981.282	23.576
	-Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng	Hồ sơ	1	635.935				635.935	95.390	731.325	731.325	19.021
			2	654.012				654.012	98.102	752.114	752.114	19.479

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN		3	675.705				675.705	101.356	777.061	777.061	20.028
			4	697.398				697.398	104.610	802.008	802.008	20.578
			5	722.707				722.707	108.406	831.113	831.113	21.218
2.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện											
	-Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	706.594	38.864	3.335	11.057	759.850	113.977	873.827	870.492	21.135
			2	726.680	38.864	3.335	11.057	779.936	116.990	896.926	893.591	21.643
			3	750.784	38.864	3.335	11.057	804.039	120.606	924.645	921.310	22.254
			4	774.887	38.864	3.335	11.057	828.143	124.221	952.364	949.029	22.864
			5	803.008	38.864	3.335	11.057	856.263	128.439	984.703	981.368	23.576
	-Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	635.935				635.935	95.390	731.325	731.325	19.021
			2	654.012				654.012	98.102	752.114	752.114	19.479
			3	675.705				675.705	101.356	777.061	777.061	20.028
			4	697.398				697.398	104.610	802.008	802.008	20.578
			5	722.707				722.707	108.406	831.113	831.113	21.218
3	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất											
3.1	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã											
	-Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền	Hồ sơ	1	911.435	41.534	4.336	14.376	971.680	145.752	1.117.432	1.113.096	27.259
			2	937.547	41.534	4.336	14.376	997.792	149.669	1.147.461	1.143.125	27.920

CÔNG BÁO/Số 27/28/Ngày 01-10-2014

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	sử dụng đất		3	966.069	41.534	4.336	14.376	1.026.314	153.947	1.180.262	1.175.926	28.642
			4	997.805	41.534	4.336	14.376	1.058.051	158.708	1.216.758	1.212.422	29.446
			5	1.032.353	41.534	4.336	14.376	1.092.599	163.890	1.256.489	1.252.153	30.321
	-Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	820.291				820.291	123.044	943.335	943.335	24.533
			2	843.792				843.792	126.569	970.361	970.361	25.128
			3	869.462				869.462	130.419	999.882	999.882	25.778
			4	898.025				898.025	134.704	1.032.728	1.032.728	26.501
			5	929.118				929.118	139.368	1.068.486	1.068.486	27.289
3.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện											
	-Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	911.435	41.534	4.336	14.374	971.678	145.752	1.117.429	1.113.094	27.290
			2	937.547	41.534	4.336	14.374	997.790	149.668	1.147.458	1.143.122	27.920
			3	966.069	41.534	4.336	14.374	1.026.312	153.947	1.180.259	1.175.923	28.642
			4	997.805	41.534	4.336	14.374	1.058.048	158.707	1.216.755	1.212.420	29.446
			5	1.032.353	41.534	4.336	14.374	1.092.596	163.889	1.256.486	1.252.150	30.321
	-Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều	Hồ sơ	1	820.291				820.291	123.044	943.335	943.335	24.568
			2	843.792				843.792	126.569	970.361	970.361	25.128
			3	869.462				869.462	130.419	999.882	999.882	25.778
			4	898.025				898.025	134.704	1.032.728	1.032.728	26.501
			5	929.118				929.118	139.368	1.068.486	1.068.486	27.289

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	kiện cấp GCN											
IV	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với đất tổ chức											
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất											
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	1.086.062	38.535	7.776	27.986	1.160.358	174.054	1.334.412	1.326.636	35.316
			2	1.116.634	38.535	7.776	27.986	1.190.931	178.640	1.369.570	1.361.794	36.333
			3	1.150.263	38.535	7.776	27.986	1.224.560	183.684	1.408.244	1.400.468	37.452
			4	1.186.950	38.535	7.776	27.986	1.261.247	189.187	1.450.434	1.442.658	38.673
			5	1.226.694	38.535	7.776	27.986	1.300.991	195.149	1.496.140	1.488.364	39.995
1.2	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp GCN	Hồ sơ	1	543.031				543.031	81.455	624.485	624.485	17.658
			2	558.317				558.317	83.748	642.064	642.064	18.167
			3	575.132				575.132	86.270	661.401	661.401	18.726
			4	593.475				593.475	89.021	682.496	682.496	19.336
			5	613.347				613.347	92.002	705.349	705.349	19.998
1.3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	977.455				977.455	146.618	1.124.074	1.124.074	31.784
			2	1.004.970				1.004.970	150.746	1.155.716	1.155.716	32.700
			3	1.035.237				1.035.237	155.286	1.190.523	1.190.523	33.707
			4	1.068.255				1.068.255	160.238	1.228.493	1.228.493	34.806
			5	1.104.025				1.104.025	165.604	1.269.628	1.269.628	35.996
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản											

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
2.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng tài sản	Hồ sơ	1	1.080.314	38.535	7.776	27.986	1.154.611	173.192	1.327.803	1.320.027	35.138
			2	1.110.887	38.535	7.776	27.986	1.185.183	177.778	1.362.961	1.355.185	36.155
			3	1.144.516	38.535	7.776	27.986	1.218.813	182.822	1.401.635	1.393.859	37.274
			4	1.181.203	38.535	7.776	27.986	1.255.500	188.325	1.443.825	1.436.049	38.495
			5	1.220.947	38.535	7.776	27.986	1.295.244	194.287	1.489.530	1.481.755	39.817
2.2	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp GCN	Hồ sơ	1	540.157				540.157	81.024	621.181	621.181	17.569
			2	555.443				555.443	83.316	638.760	638.760	18.078
			3	572.258				572.258	85.839	658.097	658.097	18.637
			4	590.601				590.601	88.590	679.192	679.192	19.247
			5	610.473				610.473	91.571	702.044	702.044	19.909
2.3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDĐ không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	972.283				972.283	145.842	1.118.125	1.118.125	31.624
			2	999.798				999.798	149.970	1.149.768	1.149.768	32.540
			3	1.030.065				1.030.065	154.510	1.184.574	1.184.574	33.547
			4	1.063.083				1.063.083	159.462	1.222.545	1.222.545	34.645
			5	1.098.852				1.098.852	164.828	1.263.680	1.263.680	35.836
3	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất											
3.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền	Hồ sơ	1	1.285.513	41.350	10.109	36.382	1.373.353	206.003	1.579.356	1.569.247	41.740
			2	1.325.257	41.350	10.109	36.382	1.413.097	211.965	1.625.061	1.614.953	43.063
			3	1.368.058	41.350	10.109	36.382	1.455.898	218.385	1.674.283	1.664.174	44.487

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	sử dụng cả đất và tài sản gắn liền với đất		4	1.416.974	41.350	10.109	36.382	1.504.814	225.722	1.730.536	1.720.427	46.115
		5	1.468.947	41.350	10.109	36.382	1.556.787	233.518	1.790.305	1.780.196	47.844	
3.2	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp GCN	Hộ sơ	1	642.756				642.756	96.413	739.170	739.170	20.870
			2	662.628				662.628	99.394	762.023	762.023	21.531
			3	684.029				684.029	102.604	786.633	786.633	22.243
			4	708.487				708.487	106.273	814.760	814.760	23.057
			5	734.473				734.473	110.171	844.644	844.644	23.922
3.3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDĐ không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hộ sơ	1	1.156.962				1.156.962	173.544	1.330.506	1.330.506	37.566
			2	1.192.731				1.192.731	178.910	1.371.641	1.371.641	38.756
			3	1.231.252				1.231.252	184.688	1.415.940	1.415.940	40.038
			4	1.275.277				1.275.277	191.291	1.466.568	1.466.568	41.503
			5	1.322.052				1.322.052	198.308	1.520.360	1.520.360	43.060
V	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn											
1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Hộ sơ	1	125.784	21.630	991	3.115	151.519	22.728	174.247	173.256	3.693
			2	134.822	21.675	991	3.115	160.604	24.091	184.694	183.704	3.922
			3	145.669	21.767	991	3.115	171.542	25.731	197.273	196.282	4.197
2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đổi với tài sản	Hộ sơ	1	125.784	1.746	991	3.115	131.636	19.745	151.381	150.390	3.693
			2	134.822	1.792	991	3.115	140.720	21.108	161.828	160.838	3.922
			3	145.669	1.883	991	3.115	151.658	22.749	174.407	173.416	4.197
3	Trường hợp	Hộ	1	163.519	22.154	1.585	4.984	192.242	28.836	221.078	219.493	4.802

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	sơ	2	175.269	22.213	1.585	4.984	204.052	30.608	234.659	233.074	5.099
			3	189.370	22.332	1.585	4.984	218.271	32.741	251.011	249.426	5.456
4	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	31.400	374	192	596	32.563	4.884	37.448	37.255	90
			2	34.112	384	192	596	35.284	5.293	40.577	40.384	969
			3	37.366	402	192	596	38.556	5.783	44.340	44.147	1.052
5	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	113.205	1.572	892	2.804	118.472	17.771	136.243	135.351	3.324
			2	121.340	1.613	892	2.804	126.648	18.997	145.645	144.754	3.530
			3	131.102	1.695	892	2.804	136.492	20.474	156.966	156.074	3.777
6	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1-3	32.841	3.702			36.544	5.482	42.025	42.025	1.017
VI	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường											
1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Hồ sơ	2	170.704	24.549	1.491	4.716	201.460	30.219	231.679	230.188	5.019
			3	182.756	24.549	1.491	4.716	213.512	32.027	245.539	244.048	5.325
			4	197.218	24.549	1.491	4.716	227.974	34.196	262.170	260.679	5.691
			5	214.572	24.549	1.491	4.716	245.328	36.799	282.128	280.637	6.130

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản	Hộ sơ	2	170.704	2.299	1.491	4.716	179.210	26.881	206.091	204.601	5.019
			3	182.756	2.299	1.491	4.716	191.262	28.689	219.951	218.460	5.325
			4	197.218	2.299	1.491	4.716	205.724	30.859	236.582	235.091	5.691
			5	214.572	2.299	1.491	4.716	223.078	33.462	256.540	255.049	6.130
3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hộ sơ	2	221.915	25.239	1.938	6.131	255.223	38.283	293.507	291.569	6.525
			3	237.583	25.239	1.938	6.131	270.890	40.634	311.524	309.586	6.922
			4	256.383	25.239	1.938	6.131	289.691	43.454	333.145	331.207	7.398
			5	278.944	25.239	1.938	6.131	312.252	46.838	359.090	357.151	7.969
4	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hộ sơ	2	41.605	405	181	563	42.754	6.413	49.167	48.986	1.192
			3	45.221	405	181	563	46.370	6.955	53.325	53.144	1.284
			4	49.560	405	181	563	50.708	7.606	58.315	58.133	1.394
			5	54.766	405	181	563	55.915	8.387	64.302	64.120	1.525
5	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người SDD không có nhu cầu hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp GCN	Hộ sơ	2	153.634	2.069	1.342	4.245	161.289	24.193	185.482	184.140	4.517
			3	164.480	2.069	1.342	4.245	172.135	25.820	197.956	196.614	4.792
			4	177.496	2.069	1.342	4.245	185.151	27.773	212.924	211.582	5.122
			5	193.115	2.069	1.342	4.245	200.770	30.116	230.886	229.544	5.517
6	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	2-5	32.841	6			32.847	4.927	37.775	37.775	1.017

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
VII	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ											
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất											
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ VPĐK cấp huyện	Hồ sơ	1-5	303.326	22.147	3.536	11.639	340.648	51.097	391.746	388.209	9.944
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ VPĐK cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	303.326	22.147	3.536	11.639	340.648	51.097	391.746	388.209	9.944
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản											
2.1	Trường hợp nộp hồ sơ VPĐK cấp huyện	Hồ sơ	1-5	306.356	22.147	3.536	11.639	343.679	51.552	395.231	391.694	10.020
2.2	Trường hợp nộp hồ sơ VPĐK cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	306.356	22.147	3.536	11.639	343.679	51.552	395.231	391.694	10.020
3	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất											
3.1	Trường hợp nộp hồ sơ VPĐK cấp huyện	Hồ sơ	1-5	385.704	23.356	4.597	15.131	428.788	64.318	493.107	488.509	12.640
3.2	Trường hợp nộp hồ sơ VPĐK cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	385.704	23.356	4.597	15.131	428.788	64.318	493.107	488.509	12.640
VIII	Đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân											

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất											
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Hồ sơ	1-5	406.360	27.471	3.086	10.338	447.255	67.088	514.344	511.257	13.464
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ VPĐK cấp huyện	Hồ sơ	1-5	406.360	27.471	3.087	10.351	447.270	67.090	514.360	511.273	13.464
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản											
2.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Hồ sơ	1-5	501.108	27.471	3.086	10.338	542.003	81.300	623.303	620.217	16.592
2.2	Trường hợp nộp hồ sơ VPĐK cấp huyện	Hồ sơ	1-5	501.108	27.471	3.087	10.351	542.017	81.303	623.320	620.232	16.592
3	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất											
3.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Hồ sơ	1-5	624.049	29.271	4.012	13.439	670.772	100.616	771.388	767.376	20.656
3.2	Trường hợp nộp hồ sơ VPĐK cấp huyện	Hồ sơ	1-5	624.049	29.271	4.014	13.457	670.791	100.619	771.409	767.396	20.656
IX	Đăng ký biến động đối với tổ chức											
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất											
1.1	Đăng ký cấp giấy chứng	Hồ sơ	1-5	892.989	25.155	10.780	14.892	943.816	141.572	1.085.389	1.074.608	29.324

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 01-10-2014

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	nhận đối với đất											
1.2	Trường hợp đăng ký thế chấp	Hồ sơ	1-5	178.598				178.598	26.790	205.387	205.387	5.865
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản											
2.1	Đăng ký cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-5	903.662	25.155	10.780	14.892	954.490	143.173	1.097.663	1.086.883	29.655
2.2	Trường hợp đăng ký thế chấp	Hồ sơ	1-5	180.732				180.732	27.110	207.842	207.842	5.93
3	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất											
3.1	Đăng ký cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	1.167.525	27.004	14.014	19.360	1.227.903	184.185	1.412.089	1.398.074	38.327
3.2	Trường hợp đăng ký thế chấp	Hồ sơ	1-5	233.505				233.505	35.026	268.531	268.531	7.665
X	Trích lục hồ sơ địa chính											
1	Trích lục hồ sơ địa chính	Hồ sơ		61.145	16.734	4.202	3.784	85.864	12.880	98.743	94.541	

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí tiền công	Chi phí DC,VL	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
2	Trích lục hồ sơ địa chính cho khu đất (dưới 5 thửa). Đơn giá trích lục một thửa.	Hồ sơ		48.916	12.934			61.850	9.277	71.127	71.127	
3	Trích lục hồ sơ địa chính cho khu đất (từ 5 thửa đến 10 thửa). Đơn giá trích lục một thửa.	Hồ sơ		39.744	10.509			50.253	7.538	57.791	57.791	
4	Trích lục hồ sơ địa chính cho khu đất (trên 10 thửa). Đơn giá trích lục một thửa.	Hồ sơ		30.572	8.084			38.656	5.798	44.455	44.455	

C. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất (TH1)		39.937	357	629	828	310	42.061	6.309	48.370	47.542	1.397
II	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai (TH2)		40.039	436,41	788,86	978,70	375,38	42.618	6.393	49.011	48.032	1.335
III	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT (TH3)		16.537	180,45	248,83	493,20	164,04	17.623	2.644	20.267	19.774	535
IV	Tích hợp dữ liệu địa chính (TH4)											

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1	Tích hợp dữ liệu địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện							Khi tính cho 1 huyện, lấy đơn giá cho một xã dưới đây nhân (x) với tổng số xã của từng huyện				
1.1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau	Xã	3.534.923	27.265	41.750	84.459	44.677	3.733.074	559.961	4.293.035	4.208.576	101.73
1.2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo ĐVHC cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	Xã	1.767.462	13.643	20.890	42.261	22.355	1.866.611	279.992	2.146.603	2.104.342	50.866
1.3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	Xã	19.442.077	149.989	229.670	464.619	245.773	20.532.128	3.079.819	23.611.947	23.147.328	559.520
1.4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	Xã	2.794.500	13.643	20.890	42.261	22.355	2.893.649	434.047	3.327.696	3.285.435	101.73

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 01-10-2014

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
2	Tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh		31.814.308	245.446	642.601	760.320	402.192	33.864.867	5.079.730	38.944.597	38.184.277	915.577
2.1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	huyện	7.069.846	54.538	142.786	168.943	89.367	7.525.480	1.128.822	8.654.302	8.485.359	203.469
2.2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	huyện	2.651.192	20.446	53.529	63.335	33.503	2.822.005	423.301	3.245.305	3.181.971	76.298
2.3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo ĐVHC huyện	huyện	22.093.270	170.462	446.286	528.042	279.322	23.517.382	3.527.607	27.044.990	26.516.947	635.818

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
3	Định mức đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương		11.841.993	50.354	668.520	104.832	45.619	12.711.318	1.906.698	14.618.016	14.513.184	340.798
3.1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	Tỉnh	7.953.577	28.198	100.278	58.706	25.547	8.166.306	1.224.946	9.391.252	9.332.546	228.894
3.2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	Tỉnh	2.120.954	3.525	33.426	7.338	3.193	2.168.436	325.265	2.493.702	2.486.363	61.039
3.3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	Tỉnh	1.767.462	18.631	534.816	38.788	16.879	2.376.576	356.486	2.733.062	2.694.274	50.866
V	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên (TH5)		117.237	1.356	14.483	2.576	1.120	136.772	20.516	157.288	154.712	3.374
1	Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL	Thửa	21.210	245	2.542	466	203	24.666	3.700	28.366	27.900	61
2	Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất	Thửa	96.027	1.111	11.941	2.110	917	112.106	16.816	128.922	126.813	2.763

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 01-10-2014

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
3	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)		1.803	105	897	485	180	3.470	520	3.990	3.506	66

*** Ghi chú:** Đơn giá sản phẩm Đo đạc địa chính; Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính gồm: Chi phí trực tiếp (các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm) và chi phí chung (chi phí có tính chất quản lý chung của đơn vị trực tiếp thực hiện). Chưa bao gồm các khoản chi phí khác như: Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, chi phí thuê tàu, thuyền, chi phí ăn định lượng, chi phí mua nước ngọt phục vụ sinh hoạt cho công nhân trực tiếp sản xuất, thi công trong khu vực thiếu nước ngọt (nếu có); Thu nhập chịu thuế tính trước. Cách tính toán chi phí khác của công tác đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC.

Khi lập dự toán kinh phí cho một dự án Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cụ thể thì phải tính đầy đủ các khoản mục chi phí trong đơn giá và các chi phí khác (nếu có)/.